

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ

**Quy định về kiểm tra hoạt động điện lực và sử dụng điện,
giải quyết tranh chấp hợp đồng mua bán điện**

Thông tư số 42/2022/TT-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về kiểm tra hoạt động điện lực và sử dụng điện, giải quyết tranh chấp hợp đồng mua bán điện, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 02 năm 2023, được sửa đổi bổ sung bởi:

Thông tư số 56/2025/TT-BCT ngày 28 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quy trình kiểm tra chuyên ngành Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 11 năm 2025.

Căn cứ Nghị định số 96/2022/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Luật Điện lực ngày 03 tháng 12 năm 2004; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 137/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện lực và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực; Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương; Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

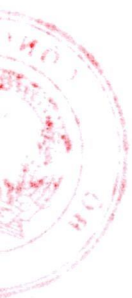
Căn cứ Nghị định số 134/2013/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực điện lực, an toàn đập thủy điện, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; Nghị định số 17/2022/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và vật liệu nổ công nghiệp; điện lực, an toàn đập thủy điện, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; hoạt động dầu khí, kinh doanh xăng dầu và khí;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Điều tiết điện lực,

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định về kiểm tra hoạt



shul



động điện lực và sử dụng điện, giải quyết tranh chấp hợp đồng mua bán điện.¹

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về:

1.² (Được bãi bỏ).

2.³ (Được bãi bỏ).

3. Phương pháp xác định sản lượng điện trộm cấp, số lợi bất hợp pháp có được từ hành vi trộm cấp điện để trả lại cho tổ chức, cá nhân bị chiếm đoạt, bồi thường thiệt hại và cách thức tổ chức thực hiện, thi hành hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi trộm cấp điện.

4.⁴ (Được bãi bỏ).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các tổ chức, cá nhân hoạt động điện lực: Tư vấn chuyên ngành điện lực, phát điện, truyền tải điện, phân phối điện, bán buôn điện, bán lẻ điện.

2. Các tổ chức, cá nhân sử dụng điện.

3. Kiểm tra viên điện lực và các cá nhân tham gia công tác kiểm tra hoạt động điện lực, sử dụng điện và bảo vệ an toàn công trình điện lực và lưới điện.

4. Người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực điện lực được quy định tại Điều 33 Nghị định số 134/2013/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực điện lực, an toàn đập thủy điện, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả (sau đây viết tắt là Nghị định số 134/2013/NĐ-CP), đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 38 Điều 2 Nghị định số 17/2022/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2022 của

¹ Thông tư số 56/2025/TT-BCT quy định về quy trình kiểm tra chuyên ngành Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 11 năm 2025 có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Thanh tra số 84/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 40/2025/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 109/2025/NĐ-CP và Nghị định số 193/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 217/2025/NĐ-CP về hoạt động kiểm tra chuyên ngành;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Bộ;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định về quy trình kiểm tra chuyên ngành Công Thương.”

² Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 12 của Thông tư số 56/2025/TT-BCT quy định về quy trình kiểm tra chuyên ngành Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 11 năm 2025.

³ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 12 của Thông tư số 56/2025/TT-BCT quy định về quy trình kiểm tra chuyên ngành Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 11 năm 2025.

⁴ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 12 của Thông tư số 56/2025/TT-BCT quy định về quy trình kiểm tra chuyên ngành Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 11 năm 2025.



Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và vật liệu nổ công nghiệp; điện lực, an toàn đập thủy điện, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; hoạt động dầu khí, kinh doanh xăng dầu và khí (sau đây viết tắt là Nghị định số 17/2022/NĐ-CP).

5. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. ⁵ *(Được bãi bỏ).*

2. ⁶ *(Được bãi bỏ).*

3. ⁷ *(Được bãi bỏ).*

4. ⁸ *(Được bãi bỏ).*

5. ⁹ *(Được bãi bỏ).*

6. ¹⁰ *(Được bãi bỏ)..*

7. *Số lợi bất hợp pháp có được từ hành vi trộm cắp điện* là số lợi mà bên vi phạm có được từ sản lượng điện năng trộm cắp (bao gồm cả mọi chi phí phát sinh do hành vi vi phạm gây ra (nếu có)).

Chương II ¹¹ (được bãi bỏ)

-
- ⁵ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 12 của Thông tư số 56/2025/TT-BCT quy định về quy trình kiểm tra chuyên ngành Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 11 năm 2025
- ⁶ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 12 của Thông tư số 56/2025/TT-BCT quy định về quy trình kiểm tra chuyên ngành Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 11 năm 2025
- ⁷ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 12 của Thông tư số 56/2025/TT-BCT quy định về quy trình kiểm tra chuyên ngành Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 11 năm 2025
- ⁸ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 12 của Thông tư số 56/2025/TT-BCT quy định về quy trình kiểm tra chuyên ngành Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 11 năm 2025
- ⁹ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 12 của Thông tư số 56/2025/TT-BCT quy định về quy trình kiểm tra chuyên ngành Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 11 năm 2025
- ¹⁰ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 12 của Thông tư số 56/2025/TT-BCT quy định về quy trình kiểm tra chuyên ngành Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 11 năm 2025.
- ¹¹ Chương II được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 12 của Thông tư số 56/2025/TT-BCT quy định về quy trình kiểm tra chuyên ngành Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 11 năm 2025.

shu

Chương III¹² (được bãi bỏ)

Chương IV

PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH SẢN LƯỢNG ĐIỆN NĂNG TRỘM CẮP, SỐ LỢI BẤT HỢP PHÁP CÓ ĐƯỢC TỪ HÀNH VI TRỘM CẮP ĐIỆN VÀ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI

Điều 21. Phương pháp xác định số tiền trộm cắp điện từ sản lượng điện năng trộm cắp

1. Số tiền trộm cắp điện từ sản lượng điện năng trộm cắp được xác định theo công thức sau:

a) Đối với trộm cắp điện sử dụng cho mục đích ngoài sinh hoạt:

$$T_{tc} = \sum_i (A_{SDi} - A_{HDI}) \times g$$

Trong đó:

T_{tc} : Số tiền trộm cắp điện (đồng);

i : Số thứ tự chu kỳ hóa đơn sử dụng điện có xảy ra trộm cắp điện;

A_{HDI} : Sản lượng điện năng sử dụng của bên vi phạm đã thanh toán tại kỳ hóa đơn thứ i (kWh);

A_{SDi} : Sản lượng điện năng sử dụng của bên vi phạm tại kỳ hóa đơn thứ i có trộm cắp điện tính toán theo quy định tại khoản 2 Điều này (kWh).

g : Giá điện kỳ hóa đơn thứ i (đ/kWh) được xác định như sau:

- Đối với hành vi trộm cắp điện sử dụng cho mục đích kinh doanh: Tính theo mức giá giờ cao điểm kỳ hóa đơn thứ i ;

- Đối với hành vi trộm cắp điện sử dụng cho mục đích sản xuất: Tính theo mức giá giờ cao điểm kỳ hóa đơn thứ i ;

- Trường hợp bên mua điện sử dụng cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được cấp điện qua máy biến áp chuyên dùng dưới 25 kVA hoặc có sản lượng điện sử dụng trung bình 03 tháng liên tục dưới 2.000 kWh/tháng mà chưa mua điện theo hình thức 03 (ba) giá thì áp dụng giá bán điện theo giờ bình thường;

- Đối với hành vi trộm cắp điện sử dụng cho mục đích hành chính sự nghiệp: Áp dụng biểu giá bán lẻ điện kỳ hóa đơn thứ i .

b) Đối với trộm cắp điện sử dụng cho mục đích sinh hoạt:

¹² Chương III được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 12 của Thông tư số 56/2025/TT-BCT quy định về quy trình kiểm tra chuyên ngành Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 11 năm 2025



$$T_{tc} = \sum_{i,j} (A_{SDij} - A_{HDIj}) \times g_j$$

Trong đó:

T_{tc} : Số tiền trộm cắp điện (đồng);

i : Số thứ tự chu kỳ hóa đơn sử dụng điện có xảy ra trộm cắp điện;

j : Số thứ tự bậc trong biểu giá điện bậc thang cho sinh hoạt;

A_{HDIj} : Sản lượng điện năng phân bổ theo định mức sử dụng điện sinh hoạt tại bậc thang thứ j của bên vi phạm đã thanh toán tại kỳ hóa đơn thứ i (kWh), A_{HDIj} được phân bổ từ sản lượng điện năng hóa đơn của kỳ hóa đơn thứ i (A_{HDI});

A_{SDij} : Sản lượng điện năng phân bổ theo định mức sử dụng điện sinh hoạt tại bậc thang thứ j của bên vi phạm trong kỳ hóa đơn thứ i (kWh). A_{SDij} được phân bổ từ sản lượng điện năng sử dụng trong kỳ hóa đơn thứ i (A_{SDi}) có trộm cắp điện tính toán theo quy định tại khoản 2 Điều này;

g_j : Giá bán lẻ điện sinh hoạt bậc thang thứ j theo biểu giá điện bậc thang sinh hoạt (đ/kWh).

c) Trường hợp bên được kiểm tra có hành vi trộm cắp điện để sử dụng cho nhiều mục đích thì số tiền trộm cắp điện là tổng số tiền trộm cắp điện tính toán thông qua sản lượng điện năng trộm cắp của từng mục đích sử dụng; giá điện được áp dụng phù hợp với từng trường hợp theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá điện áp dụng cho mỗi mục đích sử dụng căn cứ theo tỷ lệ phần trăm thực tế sử dụng với từng mục đích;

- Giá điện áp dụng cho từng mục đích sử dụng căn cứ tỷ lệ phần trăm thỏa thuận trong hợp đồng mua bán điện đã ký;

- Giá điện toàn bộ theo giá sinh hoạt bậc thang.

2. Sản lượng điện năng sử dụng của kỳ hóa đơn thứ i (A_{SDi}) có trộm cắp điện được xác định như sau:

a) Phương pháp xác định sản lượng điện năng sử dụng (A_{SDi}) theo sai số được kiểm định của công tơ điện

Trường hợp bên vi phạm dùng cách thức duy nhất là can thiệp làm sai số công tơ để trộm cắp điện và sai số này xác định được thông qua việc kiểm định, sản lượng điện năng sử dụng của kỳ hóa đơn thứ i được xác định như sau:

$$A_{SDi} = A_{SDi}^{ktc} + A_{SDi}^{tc} = (m_i - n_i) \times \frac{A_{HDI}}{m_i} + \frac{n_i \times A_{HDI}}{(100\% - s) \times m_i}$$

Trong đó:

A_{SDi} : Sản lượng điện năng sử dụng trong kỳ hóa đơn thứ i có trộm cắp điện (kWh);

i : Số thứ tự chu kỳ hóa đơn sử dụng điện có xảy ra trộm cắp điện;

m_i : Số ngày sử dụng điện của kỳ hóa đơn thứ i (ngày);

n_i : Số ngày xảy ra trộm cắp điện của kỳ hóa đơn thứ i (ngày), được xác định theo quy định tại khoản 3 Điều này;

A_{SDi}^{kctc} : Sản lượng điện năng sử dụng trong những ngày không xảy ra trộm cắp điện của kỳ hóa đơn thứ i (kWh). Sản lượng điện năng trong những ngày không xảy ra trộm cắp điện được tính bằng số ngày không xảy ra trộm cắp điện ($T_i - n_i$) nhân với điện năng bình quân ngày theo hóa đơn của kỳ hóa đơn thứ i (A_{HDi} chia cho T_i) qua công thức sau:

$$A_{SDi}^{kctc} = (m_i - n_i) \times \frac{A_{HDi}}{m_i}$$

A_{SDi}^{tc} : Sản lượng điện năng sử dụng trong những ngày xảy ra trộm cắp điện của kỳ hóa đơn thứ i (kWh), được tính căn cứ sai số công tơ áp dụng theo công thức sau:

$$A_{SDi}^{tc} = \frac{n_i \times A_{HDi}}{(100\% - s) \times m_i}$$

s : Giá trị sai số lớn nhất trong các giá trị kiểm định của công tơ điện căn cứ kết quả kiểm định của cơ quan kiểm định độc lập (tính theo %);

b) Phương pháp xác định sản lượng điện năng sử dụng đối với các cách thức trộm cắp điện khác hoặc không áp dụng được phương pháp quy định tại điểm a khoản này hoặc kết quả tính toán sản lượng điện năng sử dụng theo phương pháp quy định tại điểm a khoản này không phù hợp với thực tế sử dụng điện. Sản lượng điện năng sử dụng của kỳ hóa đơn thứ i (A_{SDi}) được xác định như sau:

$$A_{SDi} = A_{SDi}^{kctc} + A_{SDi}^{tc} = (m_i - n_i) \times \frac{A_{HDi}}{m_i} + A_{SDi}^{tc}$$

Trong đó:

i : Số thứ tự chu kỳ hóa đơn sử dụng điện có xảy ra trộm cắp điện;

m_i : Số ngày sử dụng điện của kỳ hóa đơn thứ i (ngày);

n_i : Số ngày xảy ra trộm cắp điện của kỳ hóa đơn thứ i (ngày), được xác định theo quy định tại khoản 3 Điều này;

A_{SDi}^{kctc} : Sản lượng điện năng sử dụng trong những ngày không xảy ra trộm cắp điện của kỳ hóa đơn thứ i (kWh). Sản lượng điện năng trong những ngày không xảy ra trộm cắp điện được tính bằng số ngày không xảy ra trộm cắp điện ($m_i - n_i$) nhân với điện năng bình quân ngày theo hóa đơn của kỳ hóa đơn thứ i (A_{HDi} chia cho m_i) qua công thức sau:

$$A_{SDi}^{ktc} = (m_i - n_i) \times \frac{A_{HDi}}{m_i}$$

A_{SDi}^{tc} : Sản lượng điện năng sử dụng trong những ngày xảy ra trộm cắp điện của kỳ hóa đơn thứ i (kWh), được xác định theo trình tự quy định tại điểm c khoản này;

c) Trình tự xác định sản lượng điện năng sử dụng trong những ngày xảy ra trộm cắp điện của kỳ hóa đơn thứ i (A_{SDi}^{tc}) như sau:

Bước 1: Xác định công suất đối với những ngày trộm cắp: Căn cứ thực tế kiểm tra để xác định trị số công suất cao nhất, phù hợp thực tế trong các trị số công suất có thể xác định được bằng các cách sau:

- Cách 1: Công suất tổng đo được tại thời điểm kiểm tra, phát hiện vi phạm;
- Cách 2: Công suất cao nhất trong biểu đồ phụ tải đăng ký trong hợp đồng mua bán điện;
- Cách 3: Công suất của các thiết bị sử dụng điện tại bảng kê công suất thiết bị đã đăng ký trong hợp đồng mua bán điện (đối với hợp đồng mua bán điện phục vụ mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ);
- Cách 4: Công suất của các thiết bị tiêu thụ điện ghi trong Biên bản kiểm tra (có thể lấy công suất ghi trên nhãn mác thiết bị của nhà chế tạo);

Bước 2: Xác định sản lượng điện năng sử dụng đối với những ngày trộm cắp (A_{SDi}^{tc})

- Trường hợp xác định công suất theo cách 1 hoặc cách 2, áp dụng công thức tính A_{SDi}^{tc} như sau:

$$A_{SDi}^{tc} = P \times t_{tb} \times n_i$$

Trong đó:

i : Số thứ tự chu kỳ hóa đơn sử dụng điện có xảy ra trộm cắp điện;

P : Công suất tổng (kW) đo được tại thời điểm kiểm tra, phát hiện vi phạm hoặc công suất cao nhất (kW) trong biểu đồ phụ tải đăng ký trong hợp đồng mua bán điện;

t_{tb} : Thời gian sử dụng bình quân trong ngày của toàn bộ các thiết bị tiêu thụ điện (giờ/ngày) được xác định căn cứ vào Biên bản làm việc hoặc Biên bản kiểm tra hoặc biểu đồ phụ tải đã đăng ký, nếu không xác định được thì áp dụng quy định tại mục 11 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

n_i : Số ngày xảy ra trộm cắp điện của kỳ hóa đơn thứ i (ngày), được xác định theo quy định tại khoản 3 Điều này;

- Trường hợp xác định công suất theo cách 3 hoặc cách 4 tại Bước 1, áp dụng công thức tính A_{SDi}^{tc} như sau:

khả

$$A_{SDi}^{tc} = (P_1 \times t_1 + P_2 \times t_2 + \dots + P_k \times t_k) \times n_i$$

Trong đó:

i: Số thứ tự chu kỳ hóa đơn sử dụng điện có xảy ra trộm cắp điện;

k: Số thứ tự của thiết bị điện;

$P_1, P_2, \dots, P_k$: Công suất (kW) của từng thiết bị sử dụng điện tại bảng kê công suất thiết bị đã đăng ký trong hợp đồng mua bán điện hoặc công suất (kW) của từng thiết bị tiêu thụ điện ghi trong Biên bản làm việc hoặc Biên bản kiểm tra;

$t_1, t_2, \dots, t_k$: Thời gian sử dụng trong ngày của từng thiết bị (giờ/ngày), được xác định căn cứ vào Biên bản kiểm tra; nếu không xác định được thì áp dụng quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

n_i : Số ngày xảy ra trộm cắp điện của kỳ hóa đơn thứ i (ngày), được xác định theo quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Số ngày trộm cắp điện (n) và số ngày trộm cắp điện của chu kỳ hóa đơn thứ i (n_i) quy định tại khoản 2 Điều này được xác định như sau:

a) Xác định số ngày trộm cắp điện (n):

- Được tính từ ngày thực hiện hành vi vi phạm đến khi phát hiện, trừ thời gian ngừng cấp điện và ngừng sử dụng điện có lý do;

- Trường hợp không xác định được theo quy định tại điểm a khoản này, số ngày trộm cắp điện được tính từ ngày kiểm tra điện gần nhất hoặc từ lần thay thế, sửa chữa hay kiểm tra định kỳ hệ thống đo đếm điện năng gần nhất đến khi phát hiện, nhưng không quá 365 ngày, trừ thời gian ngừng cấp điện và ngừng sử dụng điện có lý do;

b) Xác định số ngày trộm cắp điện của chu kỳ hóa đơn i (n_i) bằng cách so sánh thời gian của chu kỳ hóa đơn i với thời gian trộm cắp điện đã xác định tại điểm a khoản này và đảm bảo theo công thức sau: $n = \sum_i n_i$.

Điều 22. Số lợi bất hợp pháp có được từ hành vi trộm cắp điện và bồi thường thiệt hại

1. Tổ chức, cá nhân trộm cắp điện phải nộp lại số lợi bất hợp pháp có được từ hành vi trộm cắp điện để hoàn trả cho bên bán điện, bao gồm:

a) Số tiền trộm cắp điện từ sản lượng điện trộm cắp được xác định tại Điều 21 Thông tư này;

b) Mọi chi phí phát sinh do hành vi vi phạm gây ra bao gồm: Chi phí để sửa chữa, kiểm định, hiệu chuẩn hoặc bồi hoàn giá trị của thiết bị, hệ thống đo đếm bị hư hại do hành vi vi phạm gây ra; chi phí phát sinh mà bên bị vi phạm phải chi trả trong quá trình xử lý hành vi vi phạm và các chi phí khác có liên quan theo quy định của pháp luật (nếu có).

2. Ngoài việc nộp lại số lợi bất hợp pháp quy định tại khoản 1 Điều này,

tổ chức, cá nhân trộm cắp điện nếu gây ra thiệt hại khác cho bên bán điện thì phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật về dân sự.

Điều 23. Thi hành quyết định xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi trộm cắp điện

1. Việc gửi quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi trộm cắp điện để tổ chức thi hành thực hiện theo quy định tại Điều 71 và Điều 73 Luật Xử lý vi phạm hành chính (đã được sửa đổi, bổ sung) và các văn bản hướng dẫn thi hành; tổ chức, cá nhân có hành vi trộm cắp điện phải thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi trộm cắp điện (bao gồm cả mọi chi phí phát sinh do hành vi vi phạm gây ra) theo quy định tại khoản 1 Điều 22 Thông tư này để hoàn trả cho cá nhân, tổ chức bị chiếm đoạt theo quy định tại điểm b khoản 11 Điều 12 Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 15 Điều 2 Nghị định số 17/2022/NĐ-CP).

2. Trong quá trình thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi trộm cắp điện nhưng sau đó lại phát hiện có dấu hiệu tội phạm, người có thẩm quyền phải ra Quyết định tạm đình chỉ thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính và chuyển hồ sơ vụ vi phạm cho cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự theo quy định tại Điều 62 Luật Xử lý vi phạm hành chính (đã được sửa đổi, bổ sung) và các văn bản hướng dẫn thi hành.

3. Trường hợp cơ quan tiến hành tố tụng hình sự ra một trong các quyết định không khởi tố vụ án hình sự, quyết định hủy bỏ quyết định khởi tố vụ án hình sự, quyết định đình chỉ điều tra, quyết định đình chỉ vụ án, quyết định đình chỉ vụ án đối với bị can, miễn trách nhiệm hình sự theo bản án nếu hành vi có dấu hiệu vi phạm hành chính và chuyển hồ sơ vụ vi phạm đến người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại khoản 3 Điều 62 và Điều 63 Luật Xử lý vi phạm hành chính (đã được sửa đổi, bổ sung), người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính có trách nhiệm ra Quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo mức phạt tiền quy định tại điểm b khoản 8 Điều 12 Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 15 Điều 2 Nghị định số 17/2022/NĐ-CP). Trường hợp không ra Quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 125 Luật Xử lý vi phạm hành chính (đã được sửa đổi, bổ sung), người có thẩm quyền phải ra Quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi trộm cắp điện theo quy định.

4. Cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi trộm cắp điện phải chấp hành quyết định trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận quyết định; trường hợp quyết định có ghi thời hạn thi hành nhiều hơn 10 ngày thì thực hiện theo thời hạn đó.

5. Trường hợp tổ chức, cá nhân vi phạm hành chính không tuân thủ quyết định xử phạt vi phạm hành chính, quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả thì người có thẩm quyền chịu trách nhiệm tổ chức thi hành cưỡng chế quy

phục

định tại Nghị định số 166/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế sau này.

Chương V¹³ (được bãi bỏ)

Chương VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN¹⁴

Điều 30.¹⁵ (được bãi bỏ)

Điều 31.¹⁶ (được bãi bỏ)

Điều 32. Trách nhiệm thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 16 tháng 02 năm 2023.

2.¹⁷ (được bãi bỏ)

3.¹⁸ (được bãi bỏ)

4. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, vấn đề mới phát sinh, yêu cầu các đơn vị có liên quan phản ánh về Cục Điều tiết điện lực để xem xét, giải

¹³ Chương V được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 12 của Thông tư số 56/2025/TT-BCT quy định về quy trình kiểm tra chuyên ngành Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 11 năm 2025.

¹⁴ Điều 12 Thông tư số 56/2025/TT-BCT quy định về quy trình kiểm tra chuyên ngành Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 11 năm 2025 quy định như sau:

“Điều 12. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28 tháng 11 năm 2025.

2. Bãi bỏ Thông tư số 15/2024/TT-BCT quy định một số nội dung về thanh tra chuyên ngành Công Thương.

3. Bãi bỏ các khoản 1,2,4 Điều 1; các khoản 1,2,3,4,5,6 Điều 3; Chương II, Chương III, Chương V; các Điều 30, 31; các khoản 2, 3 Điều 32; Phụ lục I, III và IV của Thông tư số 42/2022/TT-BCT quy định về kiểm tra hoạt động điện lực và sử dụng điện, giải quyết tranh chấp hợp đồng mua bán điện.

4. Hoạt động kiểm tra chuyên ngành Công Thương phải thực hiện theo quy định tại Nghị định số 217/2025/NĐ-CP, Thông tư này và văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành. Trường hợp giữa Thông tư này và văn bản quy phạm pháp luật khác do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của Thông tư này.

5. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc có vấn đề mới phát sinh, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Công Thương để được hướng dẫn hoặc sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.”

¹⁵ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 12 của Thông tư số 56/2025/TT-BCT quy định về quy trình kiểm tra chuyên ngành Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 11 năm 2025.

¹⁶ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 12 của Thông tư số 56/2025/TT-BCT quy định về quy trình kiểm tra chuyên ngành Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 11 năm 2025.

¹⁷ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 12 của Thông tư số 56/2025/TT-BCT quy định về quy trình kiểm tra chuyên ngành Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 11 năm 2025.

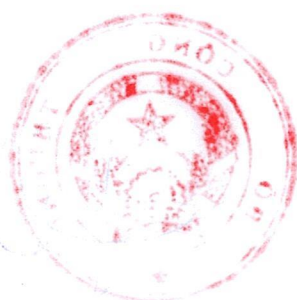
¹⁸ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 12 của Thông tư số 56/2025/TT-BCT quy định về quy trình kiểm tra chuyên ngành Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 11 năm 2025.

quyết theo thẩm quyền hoặc báo cáo Bộ Công Thương giải quyết./.

BỘ CÔNG THƯƠNGSố: **58** /VBHN-BCT**XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT**Hà Nội, ngày **04** tháng 12 năm 2025**KT. BỘ TRƯỞNG****THỨ TRƯỞNG****Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Cổng thông tin điện tử Bộ Công Thương;
- Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế (để đăng tải trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về quản lý văn bản);
- Lưu: VT, ĐTĐL.

**Nguyễn Hoàng Long**



Phụ lục I¹⁹ (được bãi bỏ)

¹⁹ Phụ lục I được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 12 của Thông tư số 56/2025/TT-BCT quy định về quy trình kiểm tra chuyên ngành Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 11 năm 2025. 

Phụ lục II

BẢNG THỜI GIAN ÁP DỤNG TRONG TÍNH TOÁN XỬ LÝ VI PHẠM SỬ DỤNG ĐIỆN (BAO GỒM CẢ HÀNH VI TRỘM CẤP ĐIỆN)

(Ban hành kèm theo Thông tư số 42/2022/TT-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về kiểm tra hoạt động điện lực và sử dụng điện, giải quyết tranh chấp hợp đồng mua bán điện)

STT	Phân loại thiết bị tiêu thụ điện	Sinh hoạt gia đình	Kinh doanh dịch vụ	Cơ quan hành chính	Sản xuất 1 ca	Sản xuất 2 ca	Sản xuất 3 ca
Thời gian sử dụng của thiết bị điện trong từng loại hình phụ tải (giờ/ ngày)							
1	Thiết bị chiếu sáng	6	16	8	8	16	24
2	Thiết bị tạo và thông gió	10	12	8	8	16	24
3	Thiết bị lạnh	24	24	20	20	22	24
4	Điều hoà không khí	8	16	8	8	16	24
5	Đồ dùng điện tử dân dụng	6	12	6			
6	Thiết bị gia nhiệt dân dụng	2	8	4			
7	Thiết bị có động cơ điện	4	8	6	8	14	22
8	Máy hàn điện	4	10	6	8	16	20
9	Thiết bị thông tin liên lạc	8	12	14			
10	Thiết bị nạp điện	8	12		8	16	24
Thời gian sử dụng bình quân của các thiết bị điện (t_{tb}), (giờ/ ngày)							
11		6	12	8	8	16	24

Ghi chú:

- Khi tính toán cần lưu ý thời gian sử dụng thực tế hoặc theo mùa; nếu thời gian sử dụng thực tế không phù hợp thì áp dụng theo thời gian trong bảng.
- Động cơ điện khi tính toán lấy $\cos\varphi$ theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 137/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện lực và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực; máy hàn khi tính toán lấy $\cos\varphi = 0,65$.

Phụ lục III²⁰ (được bãi bỏ)

²⁰ Phụ lục III được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 12 của Thông tư số 56/2025/TT-BCT quy định về quy trình kiểm tra chuyên ngành Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 11 năm 2025.

Phụ lục IV²¹ (được bãi bỏ)

²¹ Phụ lục IV được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 12 của Thông tư số 56/2025/TT-BCT quy định về quy trình kiểm tra chuyên ngành Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 11 năm 2025. 